

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 47

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đặt tại: Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Tô Dũng	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Ngọc Bền	Ủy viên (bổ nhiệm từ ngày 15/11/2018 đến ngày 09/01/2019)
	Ông Đào Trọng Khanh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 15/03/2019)
	Ông Hồ Đình Thuần	Ủy viên
	Ông Nguyễn Xuân Thắng	Ủy viên
	Bà Đỗ Thị Hiếu	Ủy viên (Bổ nhiệm từ ngày 09/01/2019)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/01/2019)
	Ông Hồ Đình Thuần	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thái Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Số: 662/2019/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Đại Hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần, được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019 từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tổng Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Đình Văn Thắng****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 03/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.877.389.724.147	2.037.754.979.184
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	193.698.105.067	184.101.614.749
1. Tiền	111		139.135.709.867	119.475.182.444
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.562.395.200	64.626.432.305
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		97.075.481.180	100.187.912.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.427.575.701	19.274.904.232
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(1.218.492.232)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	85.647.905.479	82.131.500.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		951.373.584.596	1.138.294.218.781
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	545.516.346.533	745.681.483.554
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	320.653.737.281	242.066.935.469
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	9.054.000.000	9.054.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	104.972.684.838	170.322.705.832
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(30.922.424.155)	(30.922.424.155)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.099.240.099	2.091.518.081
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	599.699.854.059	590.499.078.808
1. Hàng tồn kho	141		616.413.083.612	606.420.982.541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.713.229.553)	(15.921.903.733)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		35.542.699.245	24.672.154.846
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	11.520.357.387	2.565.716.112
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.646.069.058	21.960.590.226
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.16	376.272.800	145.848.508
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.886.832.465.705	1.330.001.459.220
I Các khoản phải thu dài hạn	210		32.734.007.015	46.227.638.074
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	-	4.052.977.936
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	32.734.007.015	42.174.660.138
II Tài sản cố định	220		414.395.217.865	97.900.285.863
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	365.130.728.024	92.961.824.075
- Nguyên giá	222		1.033.805.415.511	554.389.632.155
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(668.674.687.487)	(461.427.808.080)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	670.927.201	-
- Nguyên giá	225		5.869.984.800	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.199.057.599)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	48.593.562.640	4.938.461.788
- Nguyên giá	228		56.446.885.072	12.545.824.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.853.322.432)	(7.607.362.875)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	4.714.338.577	14.344.576.161
1. Nguyên giá	231		5.546.280.685	19.625.759.342
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(831.942.108)	(5.281.183.181)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.13	260.772.505.297	241.437.467.165
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		217.861.738.822	216.087.638.822
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		42.910.766.475	25.349.828.343
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.14	1.038.568.256.449	866.626.593.781
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	2.550.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		956.649.326.491	803.073.645.103
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		84.170.862.438	63.254.881.158
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.251.932.480)	(2.251.932.480)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		135.648.140.502	63.464.898.176
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	66.918.894.386	63.344.348.418
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11.454.874.352	120.549.758
5. Lợi thế thương mại	269		57.274.371.764	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		3.764.222.189.852	3.367.756.438.404

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		2.268.693.347.016	1.955.700.130.743
I- Nợ ngắn hạn	310		2.124.752.981.412	1.876.929.524.537
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	533.822.986.288	234.678.933.184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		145.475.228.301	138.754.641.328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	14.236.135.384	11.727.575.889
4. Phải trả người lao động	314		20.713.582.797	34.144.422.431
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	18.089.586.367	12.202.989.004
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	116.628.864.364	142.085.326.060
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	1.260.361.945.356	1.290.080.155.577
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.464.973.300	2.366.122.717
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.636.679.255	10.889.358.347
II- Nợ dài hạn	330		143.940.365.604	78.770.606.206
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	71.930.800
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	84.348.529.947	66.192.617.887
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.19	47.124.889.256	5.000.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		9.854.626.422	4.893.737.540
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.612.319.979	2.612.319.979
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		1.495.528.842.836	1.412.056.307.661
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	1.495.528.842.836	1.412.056.307.661
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(221.360.374.488)	(136.331.116.670)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.096.780.860	11.893.072.277
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		429.537.699.333	201.797.057.917
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		344.907.007.359	128.482.791.832
- LNST chưa phân phối kì này	421b		84.630.691.974	73.314.266.085
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		(745.262.869)	64.697.294.137
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		3.764.222.189.852	3.367.756.438.404

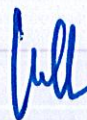
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập



Hoàng Văn Vững

Kế toán trưởng



Lê Thái Hiệp

Tổng Giám đốc



Lê Đình Chuẩn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	1.871.332.724.294	2.937.730.145.767
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.21	4.148.197.234	47.417.008.281
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	1.867.184.527.060	2.890.313.137.486
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	1.711.098.722.036	2.415.960.733.674
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		156.085.805.024	474.352.403.812
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	10.083.620.455	16.858.074.258
7. Chi phí tài chính	22	5.24	49.036.606.728	99.124.421.486
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		49.634.292.941	83.717.133.360
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		49.273.132.109	12.700.969.831
9. Chi phí bán hàng	24	5.25	71.625.968.617	162.164.793.537
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.26	62.483.199.053	112.705.589.647
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		32.296.783.190	129.916.643.231
12. Thu nhập khác	31		15.891.384.262	26.077.430.917
13. Chi phí khác	32		12.042.388.177	22.433.980.842
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.27	3.848.996.085	3.643.450.075
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		36.145.779.275	133.560.093.306
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.958.867.370	17.493.603.750
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.016.788.816)	2.163.107.317
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		30.203.700.721	113.903.382.239
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		27.507.707.710	72.010.562.820
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.695.993.011	41.892.819.419
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	217	567

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập

Hoàng Văn Vững

Hoàng Văn Vững

Kế toán trưởng

Lã Thái Hiệp

Lã Thái Hiệp

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Vững

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.145.779.275	133.560.093.306
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	21.951.789.514	98.216.258.138
- Các khoản dự phòng	03	(328.315.829)	(1.961.510.411)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(22.950.144)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.035.436.746)	(45.959.465.558)
- Chi phí lãi vay	06	49.634.292.941	83.695.638.528
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(314.297.777.199)	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(211.929.668.044)	267.528.063.859
- Biến động các khoản phải thu	09	198.498.362.120	(303.981.796.087)
- Biến động hàng tồn kho	10	(9.992.101.071)	(86.052.219.963)
- Biến động các khoản phải trả	11	290.947.917.370	181.961.462.122
- Biến động chi phí trả trước	12	(12.529.187.243)	(18.802.238.341)
- Biến động chứng khoán kinh doanh	13	7.847.328.531	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(49.634.292.941)	(82.603.969.159)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.550.840.770)	(10.725.918.414)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	22.709.217.480
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.915.543.554)	(57.681.574.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	200.741.974.398	(87.648.973.157)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(21.949.614.414)	(18.886.296.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	109.090.909	3.909.090
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.516.405.479)	(300.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	382.458.333.400
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(63.720.210.786)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.926.345.837	102.960.025.388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.430.583.147)	102.815.761.091

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	88.496.048.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.738.727.987.802	2.661.596.644.634
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.893.657.096.735)	(2.660.859.484.460)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(1.095.560.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.785.792.000)	(189.433.785.121)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(170.714.900.933)	(101.296.136.947)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	9.596.490.318	(86.129.349.013)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	184.101.614.749	416.595.245.926
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	22.950.144
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	193.698.105.067	330.488.847.057

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập



Hoàng Văn Vững

Kế toán trưởng



Lê Thái Hiệp

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Đình Chuẩn

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 10 năm 2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng Anh: Building Materials Corporation No.1 Joint Stock Company

Tên viết tắt: FICO Co., JSC

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 1.270.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2019:

Đối tượng	30/06/2019			01/01/2019		
	Tỷ lệ	Số CP	Thành tiền	Tỷ lệ	Số CP	Thành tiền
Vốn góp của Nhà nước	40,08%	50.900.100	509.001.000.000	40,08%	50.900.100	509.001.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	40,00%	50.800.000	508.000.000.000	40,00%	50.800.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	19,92%	25.299.900	252.999.000.000	19,92%	25.299.900	252.999.000.000
Cộng		127.000.000	1.270.000.000.000		127.000.000	1.270.000.000.000

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15 tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động của Tổng Công ty bao gồm: Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sản giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất phụ tùng, thiết bị xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phụ vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu phụ tùng, thiết bị, xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

Khai khoáng khác (Khai thác và chế biến khoáng chất, nguyên liệu và chất phụ gia phục vụ ngành xây dựng); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình dân dụng công nghiệp; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Tư vấn đầu tư sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Đo đạc bản đồ); Hoạt động tư vấn quản lý ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng); Giáo dục nghề nghiệp (Tổ chức đào tạo nhân lực); Kinh doanh bến cảng, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn – không hoạt động tại trụ sở); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Nhà hàng-Không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động của các cơ sở thể thao (Hoạt động câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ); Sản xuất khác (Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất máy chuyên dụng khác (Sản xuất xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – Không sản xuất tại trụ sở); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị); Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xử lý nền móng và hạ tầng, nền đất yếu); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan (Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, diesel nhiên liệu, dầu nhiên liệu)./.

Hoạt động chính trong kỳ: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, Kinh doanh bất động sản./.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con được hợp nhất

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng, đá Granite	73,87%	73,87%
2	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO	Gia công cơ khí; buôn bán vật liệu; thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng	64,24%	64,24%
3	Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh Fico	Kinh doanh cát	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MTV Thương Mại VLXD FiCO	Vật liệu xây dựng	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Sản xuất gạch	51,00%	51,00%
6	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Sản xuất gạch và đá ốp lát	51,44%	51,44%
7	Công ty TNHH Kinh doanh sản phẩm Fico	Thương mại	100,00%	100,00%

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Đơn vị trực thuộc: Tại ngày 30/06/2019, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ, mã số chi nhánh
1	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – Công ty Cổ phần – Xí nghiệp khai thác đá Thống Nhất	Áp 3, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Mã số chi nhánh: 0300402493-002
2	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – Công ty Cổ phần – Chi nhánh FiCO Hà Nội	Số 56, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội Mã số chi nhánh: 0300402493-005
3	Chi nhánh Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1 – Công ty Cổ phần – Chi nhánh FiCO Đà Nẵng	Số 45 Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam Mã số chi nhánh: 0300402493-013
4	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Đồng Nai	Số 5, đường 16 A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Mã số chi nhánh: 0300402493-010
5	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Công ty Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower – 111A Pasteur, Quận 1, TP.HCM Mã số chi nhánh: 0300402493-007
6	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Bình Dương	Lô F, đường số 2B, KCN Đồng An, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương Mã số chi nhánh: 0300402493-014
7	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – Công ty Cổ phần – Ban quản lý các dự án FiCO	Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower – 111A Pasteur, Quận 1, TP.HCM Mã số chi nhánh: 0300402493-015

Công ty liên kết, liên doanh: Tại ngày 30/06/2019, Tổng Công ty có các công ty liên doanh, liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Hóa An (Mã CK: DHA)	Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh VLXD	24,86%	24,86%
2	Công ty Cổ phần Vitaly (Mã CK: VTA) (*)	Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh nhà ở, Môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản	41,72%	41,72%
3	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	29,00%	29,00%
4	Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sản phẩm từ plastic	30,00%	30,00%
5	Công ty Cổ phần Fico Công nghệ cao	Sản xuất và kinh doanh gạch	45,00%	45,00%

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6	Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	Sản xuất bê tông thương phẩm	45,00%	45,00%
7	Công ty Cổ phần Xi-măng Fico Tây Ninh	Sản xuất Xi-măng	25,84%	25,84%
8	Công ty Cổ phần Havalı – FiCO	Sản xuất thủy tinh, sản phẩm từ thủy tinh, sản phẩm chịu lửa	20%	20%
9	Công ty TNHH Xây dựng FiCO – Corea	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật xử lý nền đất yếu cho các công trình xây dựng, dự án hạ tầng	49,5%	49,5%

(*): Trong 6 tháng đầu năm 2019, Tổng Công ty đã mua bổ sung 295.200 cổ phần, với số tiền là: 2.365.552.320 đồng, tỷ lệ vốn cổ phần tăng thêm: 3,69%. Tổng tỷ lệ sở hữu trực tiếp và gián tiếp của FiCO tại Công ty CP gạch Vitaly tại ngày 30/06/2019 là: 41,72%.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất các Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 30/06/2019.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 30/06/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- ❖ Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- ❖ Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

❖ Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

❖ Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

❖ Phần mềm quản lý: được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm quản lý được khấu hao trong vòng từ 02-20 năm

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	7.722.208.824	6.243.491.358
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	131.413.501.043	113.231.691.086
Tương đương tiền	54.562.395.200	64.626.432.305
Cộng	<u>193.698.105.067</u>	<u>184.101.614.749</u>

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 5,2% đến 5,3%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trình bày khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 01 năm tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất từ 6,2%/năm đến 7,7%/năm.

5.3 Phải thu của khách hàng và Trả trước cho người bán

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	545.516.346.533	745.681.483.554
Công ty Cổ Phần Beton 6	11.932.519.621	11.932.519.621
Công ty TNHH Kim Khí Thiên Sơn	13.812.491.702	-
Công ty cổ phần bê tông FiCO Pan United	13.675.780.760	13.675.780.760
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Sản Xuất Xây	14.248.147.377	14.248.147.377
Dựng Đông Mê Kông (QL20)	15.862.179.158	15.862.179.158
Công ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Hoàng Dũng	5.932.615.687	88.819.029.352
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ		
Năng lượng Toàn Cầu		
Phải thu khách hàng khác	470.052.612.228	601.143.827.286
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	4.052.977.936
Phải thu khách hàng khác	-	4.052.977.936
c) Trả trước người bán ngắn hạn	320.653.737.281	242.066.935.469
Công ty TNHH Future Materials Industry (Hongkong)	24.112.056.341	-
Công ty TNHH Hangzhou Cogeneration (Hongkong)	9.246.468.462	27.265.765.748
Rich Fortune Int'l Industrial limited	12.812.809.290	-
Công ty TNHH TM Steelco Pacific	18.971.690.645	-
Trả trước người bán ngắn hạn khác	255.510.712.543	214.801.169.721
Cộng	866.170.083.814	991.801.396.959

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.054.000.000	9.054.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	9.054.000.000	9.054.000.000
Cộng	9.054.000.000	9.054.000.000

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.5 Nợ xấu

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	59.820.403.748	28.897.979.593	59.820.403.748	28.897.979.593
Công ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Hoàng Dũng	15.862.179.158	7.931.089.579	15.862.179.158	7.931.089.579
Công ty Cổ phần HAVALI FiCO	5.184.348.069	2.592.174.034	5.184.348.069	2.592.174.034
Dự án khu phố 4-5-6 P. TĐ Q.1	5.118.888.000	2.559.444.000	5.118.888.000	2.559.444.000
Công ty TNHH MTV Xây Dựng 472	1.471.136.751	735.568.375	1.471.136.751	735.568.375
Công ty TNHH Thanh Cao	1.239.144.321	619.572.160	1.239.144.321	619.572.160
Công ty Cổ phần Hà Tiên Phong	1.594.435.202	797.217.601	1.594.435.202	797.217.601
Chi nhánh Công ty TNHH Tâm Lan	1.682.214.996	841.107.498	1.682.214.996	841.107.498
CN Công ty Cổ phần Hạ Tầng Thiên Ân (Tp.Hà Nội)	2.225.822.262	1.112.911.131	2.225.822.262	1.112.911.131
Công ty TNHH Thương Mại Thép Thiên Á	1.629.637.250	814.818.625	1.629.637.250	814.818.625
Công ty TNHH MTV XD VT Thương Mại DV Trần Song Anh	1.426.427.860	713.213.930	1.426.427.860	713.213.930
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Constrexim	1.066.484.649	533.242.324	1.066.484.649	533.242.324
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Macrocoz	1.511.999.999	755.999.999	1.511.999.999	755.999.999
Công ty TNHH Xây Dựng Number One	1.454.144.516	727.072.258	1.454.144.516	727.072.258
Các đối tượng còn lại	18.353.540.715	8.164.548.079	18.353.540.715	8.164.548.079
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	30.922.424.155		30.922.424.155	

	Quá hạn từ 6 năm	Quá hạn từ 1 năm	Quá hạn từ 2 năm	Quá hạn
	đến dưới 1 năm	đến dưới 2 năm	đến dưới 3 năm	trên 3 năm
Công ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Hoàng Dũng	-	-	15.862.179.158	-
Công ty Cổ phần HAVALI FiCO	-	-	5.184.348.069	-
Dự án khu phố 4-5-6 P. TĐ Q.1	-	-	5.118.888.000	-
Các đối tượng còn lại	354.190.223	15.790.826	28.639.965.252	4.645.042.220

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.6 Phải thu khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
a) Ngắn hạn	104.972.684.838	6.678.157.927	170.322.705.832	6.678.157.927
Tạm ứng	5.572.940.556	-	8.031.631.360	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.413.596.404	-	336.000.000	-
Phải thu Công ty CP Vitaly (VNN-VĐL)	20.579.214.440	-	20.579.214.440	-
Phải thu Công ty CP Vitaly_ tiền bán CP	-	-	30.513.493	-
Phải thu khác (Công ty CP Vitaly)	4.902.757.195	-	5.072.243.702	-
Phải thu khác (Công ty Trường An)	1.846.506.273	-	1.846.506.273	-
Phải thu lãi - Công ty CP Đầu tư Xuân Cầu	7.923.054.795	923.253.137	9.923.054.795	923.253.137
Phải thu khác (Công ty CP Sứ Thiên Thanh)	4.003.341.147	-	6.503.341.147	-
Phải thu khác (Công ty CP Phước Hòa)	6.676.320.002	-	1.136.322.502	-
Phải thu khác (Công ty CP Havalí_Fico)	5.184.348.069	2.592.174.035	5.184.348.069	2.592.174.035
Dự án khu phố 4,5,6 P.TĐ Q.1	5.118.888.000	2.559.444.000	5.118.888.000	2.559.444.000
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	8.210.292.645	-	8.210.292.645	-
Phải thu về cổ tức	1.830.040.000	-	1.830.040.000	-
Phải thu khác tại Thương mại FiCO	169.968.575	-	169.968.575	-
Phải thu khác tại - Bộ phận kinh doanh	3.726.921.643	565.786.755	5.778.653.820	565.786.755
Phải thu khác văn phòng	19.814.495.094	37.500.000	90.571.687.011	37.500.000
b) Dài hạn	32.734.007.015	-	42.174.660.138	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	9.798.606.070	-	10.341.444.513	-
Phải thu Công ty ĐT XD Tân Bách Việt	22.935.400.945	-	22.935.400.945	-
Phải thu khác	-	-	8.897.814.680	-
Cộng	137.706.691.853	6.678.157.927	212.497.365.970	6.678.157.927

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.7 Hàng tồn kho**

Mẫu B 09a-DN/HN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	-	-	2.586.879.027	-
Nguyên vật liệu	74.988.841.268	2.358.060.128	47.342.096.004	1.576.720.277
Công cụ dụng cụ	8.084.179.564	1.202.909.474	2.650.927.790	1.214.940.537
Hàng hóa	346.562.655.008	-	391.015.580.865	-
Thành phẩm	155.150.632.382	13.152.259.951	101.973.516.170	13.130.242.919
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.007.878.314	-	35.655.925.358	-
Hàng gửi đi bán	656.333.676	-	5.233.493.927	-
Hàng hóa bất động sản	19.962.563.400	-	19.962.563.400	-
Cộng	616.413.083.612	16.713.229.553	606.420.982.541	15.921.903.733

5.8 Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.520.357.387	2.565.716.112
Công cụ dụng cụ	2.359.505.617	1.190.793.765
Chi phí thuê đất	518.870.585	-
Cấp quyền khai thác khoáng sản	3.864.169.464	-
Chi phí chờ phân bổ	2.530.846.088	1.374.922.347
Chi phí khác	2.246.965.633	-
b) Dài hạn	66.918.894.386	63.344.348.418
Chi phí thuê VP Sailing Tower	49.520.963.167	50.455.320.961
Chi phí công cụ dụng cụ	9.847.006.062	-
Chi phí sửa chữa	1.837.484.645	-
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	905.953.938	1.811.907.888
Chi phí chờ phân bổ	4.807.486.574	11.077.119.569
Cộng	78.439.251.773	65.910.064.530

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa của Bộ Xây dựng và được phân bổ trong vòng 03 năm từ thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng
Số dư tại 01/01/2019	129.869.047.213	375.836.865.278	46.410.394.526	2.273.325.138	554.389.632.155
Tăng trong kỳ	127.346.462.485	350.917.943.301	13.040.328.552	398.898.364	491.703.632.702
Mua trong kỳ	-	20.014.929.678	1.934.684.736	-	21.949.614.414
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.949.122.321	-	-	85.000.000	9.034.122.321
Tặng khác	118.397.340.164	330.903.013.623	11.105.643.816	313.898.364	460.719.895.967
Giảm trong kỳ	2.816.381.792	7.564.535.332	1.776.660.290	130.271.932	12.287.849.346
Thanh lý nhượng bán	-	7.564.535.332	424.272.909	-	7.988.808.241
Giảm khác	2.816.381.792	-	1.352.387.381	130.271.932	4.299.041.105
Số dư tại 30/06/2019	254.399.127.906	719.190.273.247	57.674.062.788	2.541.951.570	1.033.805.415.511

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2019	64.697.055.885	357.782.495.518	36.967.691.460	1.980.565.217	461.427.808.080
Tăng trong kỳ	23.079.752.435	184.760.934.122	9.407.707.600	360.451.363	217.608.845.520
Khấu hao trong kỳ	4.181.643.719	14.719.577.431	1.817.429.533	92.853.114	20.811.503.797
Tăng khác	18.898.108.716	170.041.356.691	7.590.278.067	267.598.249	196.797.341.723
Giảm trong kỳ	890.498.559	7.564.535.332	1.776.660.290	130.271.932	10.361.966.113
Thanh lý nhượng bán	-	7.564.535.332	424.272.909	-	7.988.808.241
Giảm khác	890.498.559	-	1.352.387.381	130.271.932	2.373.157.872
Số dư tại 30/06/2019	86.886.309.761	534.978.894.308	44.598.738.770	2.210.744.648	668.674.687.487

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2019	65.171.991.328	18.054.369.760	9.442.703.066	292.759.921	92.961.824.075
Tại ngày 30/06/2019	167.512.818.145	184.211.378.939	13.075.324.018	331.206.922	365.130.728.024

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 360.148.390.062 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 355.287.552.776 đồng).
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2019 là 25.447.470.731 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 28.317.856.592 đồng).

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	-	-
Tăng trong kỳ	5.869.984.800	5.869.984.800
Tăng do hợp nhất Công ty CP Gạch Đông Nam Á	5.869.984.800	5.869.984.800
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>5.869.984.800</u>	<u>5.869.984.800</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	-	-
Tăng trong kỳ	5.199.057.599	5.199.057.599
Khấu hao trong kỳ	623.685.885	623.685.885
Tăng do hợp nhất Công ty CP Gạch Đông Nam Á	4.575.371.714	4.575.371.714
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>5.199.057.599</u>	<u>5.199.057.599</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Tại ngày 30/06/2019	<u>670.927.201</u>	<u>670.927.201</u>

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.11 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác		Đơn vị tính: VND
			Tài sản	Tổng	
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	11.985.800.832	245.496.000	314.527.831		12.545.824.663
Tăng trong kỳ	43.967.453.316	43.207.093	-		44.010.660.409
Điều chỉnh hợp nhất	43.967.453.316	43.207.093	-		44.010.660.409
Giảm trong kỳ	-	109.600.000	-		109.600.000
Giảm khác	-	109.600.000	-		109.600.000
Số dư tại 30/06/2019	55.953.254.148	179.103.093	314.527.831		56.446.885.072
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	7.120.405.712	172.429.332	314.527.831		7.607.362.875
Tăng trong kỳ	239.285.796	43.207.093	-		282.492.889
Khấu hao trong kỳ	239.285.796	-	-		239.285.796
Tăng khác	-	43.207.093	-		43.207.093
Giảm trong kỳ	-	36.533.332	-		36.533.332
Giảm khác	-	36.533.332	-		36.533.332
Số dư tại 30/06/2019	7.359.691.508	179.103.093	314.527.831		7.853.322.432
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	4.865.395.120	73.066.668	-		4.938.461.788
Tại ngày 30/06/2019	48.593.562.640	-	-		48.593.562.640

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2019 là 493.630.924 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 314.527.831 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2019 là 1.270.290.550 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 1.323.435.370 đồng)

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.12 Bất động sản đầu tư

	01/01/2019		30/06/2019	
	VND	VND	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	19.625.759.342		-	14.079.478.657
Nhà cửa vật kiến trúc	19.625.759.342		-	-
Thoái vốn Công ty CP Đầu tư Fico	-		-	14.079.478.657
Giá trị hao mòn lũy kế				
Nhà cửa vật kiến trúc	5.281.183.181	277.314.036	277.314.036	4.726.555.109
Thoái vốn Công ty CP Đầu tư Fico	5.281.183.181	277.314.036	-	-
Giá trị còn lại				
Nhà cửa vật kiến trúc	14.344.576.161		-	4.726.555.109
Thoái vốn Công ty CP Đầu tư Fico	14.344.576.161		-	9.630.237.584
				277.314.036
				9.352.923.548

5.13 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
Dự án khu thương mại, căn hộ FiCO Star	217.861.738.822	216.087.638.822		
	217.861.738.822	216.087.638.822		
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang				
Chi phí dự án nhà máy Silica	42.910.766.475	25.349.828.343		
Trạm cân điện tử	2.064.807.843	1.711.169.715		
	1.439.423.318			
Giấy phép mỏ đá Sông Trầu	624.580.909	624.580.909		
Chi phí đầu tư mở rộng mỏ đá - Phước Hòa	27.152.252.489	17.478.372.223		
Khác	11.629.701.916	5.535.705.496		
Cộng	260.772.505.297	241.437.467.165		

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.14 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	30/06/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		569.339.541.760	569.339.541.760	803.073.645.103
Công ty Cổ phần Hoà An (Mã CK: DHA)	24,86%	33.449.252.700	33.449.252.700	96.055.951.898
Công ty Cổ phần Vitaly (Mã CK: VTA) (*)	30,69%	6.899.900.000	6.899.900.000	25.982.280.173
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1	24,00%	1.920.000.000	1.920.000.000	1.920.000.000
Công ty Cổ phần Havalı - Fico	20,00%	600.000.000	600.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng FiCO - Corea	49,50%	17.391.654.060	17.391.654.060	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	29,00%	22.988.735.000	22.988.735.000	101.561.542.269
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	30,00%	5.340.000.000	5.340.000.000	5.360.296.514
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	45,00%	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	45,00%	27.000.000.000	37.102.912.782	35.414.316.431
Công ty Cổ phần Xi Măng FiCO Tây Ninh	25,84%	451.750.000.000	686.792.678.339	536.779.257.818

Đơn vị tính: VND

GT YD 1 TY, AN, CC

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.14. Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Đối tượng đầu tư	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2019	01/01/2019
	Giá gốc	Giá gốc
Đầu tư vào đơn vị khác	81.918.929.958	61.002.948.678
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Gạch Sài Gòn	293.330.739	293.330.739
Ngân hàng Phát triển TP. HCM	1.704.983.965	1.704.983.965
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1	1.041.450.787	1.041.450.787
Công ty Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (Công ty CP Nagecco)	2.300.016.674	2.300.016.674
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Tây Ninh	4.096.610.711	4.096.610.711
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	3.093.151.670	3.093.151.670
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	425.977.830	425.977.830
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Fico (BMT)	7.298.882.365	7.298.882.365
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	31.468.476.417	31.468.476.417
Đầu tư góp vốn Dự án Bình Định (Cty BMT)	2.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco	3.030.000.000	3.030.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Fico (**)	25.915.981.280	25.915.981.280
Công ty Cổ phần Khoáng sản Gạch men Thừa Thiên Huế	102.000.000	102.000.000
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	900.000.000	900.000.000
Cộng	653.510.404.198	632.594.422.918
	1.038.568.256.449	864.076.593.781

Tại ngày lập báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

(*) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vitaly theo nghị quyết 80/NQ-HĐQT ngày 04/04/2019 về việc phê duyệt phương án tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty FICO tại Công ty CP Vitaly.

(**) Công ty Cổ phần đầu tư FiCO là Doanh nghiệp chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Địa Ốc FiCO. Tại ngày 30/06/2019, theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314271924 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21/05/2019 và điều lệ của Công ty Cổ phần đầu tư FiCO, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty CP đầu tư FiCO là: 13,16% tương ứng với 2.632.500 cổ phần (trên tổng số 20.000.000 cổ phần).

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.15 Phải trả người bán**

Mẫu B 09a-DN/HN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	533.822.986.288	533.822.986.288	234.678.933.184	234.678.933.184
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	-	15.208.686.045	15.208.686.045
Công ty TNHH Thép Vina Kyoeci	58.293.906	58.293.906	27.047.175.617	27.047.175.617
Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Thép Việt	14.368.226.975	14.368.226.975	9.626.609.896	9.626.609.896
Công ty Cổ phần Vật liệu Năng lượng Fine Energy	17.409.841.828	17.409.841.828	17.843.623.805	17.843.623.805
Công ty TNHH Posco SS- Vina	16.242.999.465	16.242.999.465	2.363.534.085	2.363.534.085
Công ty TNHH MTV Than Thuận An	13.037.505.910	13.037.505.910	-	-
Các đối tượng khác	472.706.118.204	472.706.118.204	162.589.303.736	162.589.303.736
Cộng	533.822.986.288	533.822.986.288	234.678.933.184	234.678.933.184

Đơn vị tính: VND



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.16 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/giảm trong kỳ	30/06/2019
Phải nộp	11.727.575.889	79.037.451.324	76.528.891.829	14.236.135.384
Thuế GTGT	4.550.712.225	43.851.264.201	42.846.619.096	5.555.357.330
Thuế xuất, nhập khẩu	176.991.736	553.036.507	730.028.243	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.586.119.148	8.394.657.201	7.550.840.770	4.429.935.579
Thuế thu nhập cá nhân	601.622.429	2.218.538.547	2.444.210.763	375.950.213
Thuế tài nguyên	1.957.767.972	13.595.019.190	13.269.463.863	2.283.323.299
Thuế bảo vệ môi trường	759.694.300	8.691.698.433	8.886.146.125	565.246.608
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	882.683.308	15.570.432	867.112.876
Các khoản phí và lệ phí	-	52.798.771	52.798.771	-
Các khoản khác	94.668.079	797.755.166	733.213.766	159.209.479
Phải thu	145.848.508	49.320.574	279.744.866	376.272.800
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	44.552.242	44.552.242	-	-
Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	29.921.249	-	-	29.921.249
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	71.375.017	4.768.332	279.619.266	346.225.951
Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-	125.600	125.600
Số thuế còn lại	11.873.424.397	79.086.771.898	76.808.636.695	14.612.408.184



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.17 Chi phí phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	18.089.586.367	12.202.989.004
Lãi vay phải trả	6.405.878.422	3.605.717.857
Chi phí vận chuyển	8.210.877.105	-
Chi phí quyền khai thác cát 2016	923.983.602	923.983.602
Chi phí quyền khai thác cát 2015	975.866.022	975.866.022
Chi phí khác	1.572.981.216	6.697.421.523
Cộng	18.089.586.367	12.202.989.004

5.18 Phải trả khác

	30/06/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	116.628.864.364	116.628.864.364	142.085.326.060	142.085.326.060	
Tài sản thừa chờ giải quyết	60.893.801	60.893.801	60.893.801	60.893.801	
Kỳ quỹ ký cược ngắn hạn	15.621.671.212	15.621.671.212	28.524.869.065	28.524.869.065	
Kinh phí công đoàn	949.259.476	949.259.476	428.341.817	428.341.817	
Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp	545.182.781	545.182.781	218.549.072	218.549.072	
Tiền bán cổ phần nộp về quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp	3.584.740.000	3.584.740.000	3.584.740.000	3.584.740.000	
Điều chuyển quỹ đầu tư phát triển về Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp	72.568.874.832	72.568.874.832	72.701.869.875	72.701.869.875	
Lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp	1.119.902.900	1.119.902.900	420.251.100	420.251.100	
Lãi phải trả Bộ Xây dựng	919.200.000	919.200.000	919.200.000	919.200.000	
Dự án Quốc lộ 20	809.665.911	809.665.911	809.665.911	809.665.911	
Công ty CP XD Và TM Nam Trường An	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
Các khoản khác	19.449.473.451	19.449.473.451	33.416.945.419	33.416.945.419	
b) Dài hạn	84.348.529.947	84.348.529.947	66.192.617.887	66.192.617.887	
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.785.000.000	3.785.000.000	3.785.000.000	3.785.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	55.050.584.932	55.050.584.932	55.050.584.932	55.050.584.932	
Phải thu khác	25.512.945.015	25.512.945.015	7.357.032.955	7.357.032.955	
Cộng	200.977.394.311	200.977.394.311	208.277.943.947	208.277.943.947	

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2019		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.260.361.945.356	1.260.361.945.356	1.863.938.886.514	1.893.657.096.735	1.290.080.155.577	1.290.080.155.577
a1) Vay ngắn hạn ngân hàng	1.248.768.648.665	1.248.768.648.665	1.863.938.886.514	1.891.560.258.857	1.276.390.021.008	1.276.390.021.008
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	449.842.281.732	449.842.281.732	676.492.775.416	670.110.233.571	443.459.739.887	443.459.739.887
Ngân hàng TMCP SINOPEC - CN HCM	70.000.402.965	70.000.402.965	94.350.826.198	93.415.227.821	69.064.804.588	69.064.804.588
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	9.763.387.218	9.763.387.218	35.764.674.170	30.001.286.952	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bán Việt - CN Sài Gòn	192.634.284.123	192.634.284.123	240.266.217.440	204.140.943.817	156.509.010.500	156.509.010.500
Ngân hàng TMCP Công thương - CN HCM	56.697.095.119	56.697.095.119	149.351.675.112	460.838.672.722	368.184.092.729	368.184.092.729
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	97.593.941.392	97.593.941.392	113.538.013.093	115.412.041.280	99.467.969.579	99.467.969.579
Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Bình Dương	49.675.278.522	49.675.278.522	64.383.627.116	25.308.348.594	10.600.000.000	10.600.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	94.260.783.921	94.260.783.921	97.861.594.335	99.962.140.472	96.361.330.058	96.361.330.058
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn (1)	2.100.000	2.100.000	-	-	2.100.000	2.100.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	26.577.582.494	26.577.582.494	78.095.631.174	80.259.022.347	28.740.973.667	28.740.973.667
Ngân hàng TMCP Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5	76.510.612.467	76.510.612.467	98.510.612.467	22.000.000.000	-	-
Tăng do hợp nhất Đông Nam Á	125.210.898.712	125.210.898.712	215.323.239.993	90.112.341.281	-	-
a2) Nợ dài hạn đến hạn trả	11.593.296.691	11.593.296.691	-	2.096.837.878	13.690.134.569	13.690.134.569
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn (2)	10.253.296.691	10.253.296.691	-	166.837.878	10.420.134.569	10.420.134.569
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa	1.340.000.000	1.340.000.000	-	1.930.000.000	3.270.000.000	3.270.000.000
b) Vay dài hạn	47.124.889.256	47.124.889.256	42.124.889.256	-	5.000.000.000	5.000.000.000
b1) Vay dài hạn ngân hàng	47.124.889.256	47.124.889.256	42.124.889.256	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Tăng do hợp nhất Đông Nam Á	42.124.889.256	42.124.889.256	42.124.889.256	-	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	1.307.486.834.612	1.307.486.834.612	1.906.063.775.770	1.893.657.096.735	1.295.080.155.577	1.295.080.155.577

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	1.270.000.000.000	(14.137.908.360)	(211.801.334.149)	117.217.827.442	385.041.032.188	500.162.377.771	2.046.481.994.892
Tăng trong năm	-	14.137.908.360	75.470.217.479	3.715.905.294	90.159.129.647	101.369.971.080	284.853.131.860
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	73.314.266.085	85.468.210.296	158.782.476.381
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.664.465.294	-	-	3.664.465.294
Đánh giá lại các khoản đầu tư theo TT202	-	-	75.470.217.479	-	-	-	75.470.217.479
Tăng khác	-	14.137.908.360	-	51.440.000	16.844.863.562	15.901.760.784	46.935.972.706
Giảm trong năm	-	-	-	109.040.660.459	273.403.103.918	536.835.054.714	919.278.819.091
Chia cổ tức	-	-	-	-	68.116.875.000	1.633.125.000	69.750.000.000
Quỹ khen thưởng phát triển	-	-	-	-	3.693.006.902	318.600.878	4.011.607.780
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	8.376.653.671	987.620.324	9.364.273.995
Chia cổ tức bằng cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Xi Măng FICO Tây Ninh	-	-	-	-	15.432.020.051	53.332.102.730	68.764.122.781
Đánh giá lại các khoản đầu tư theo TT202	-	-	-	109.040.660.459	177.784.548.294	480.563.605.782	767.388.814.535
Số dư tại 31/12/2018	1.270.000.000.000	-	(136.331.116.670)	11.893.072.277	201.797.057.917	64.697.294.137	1.412.056.307.661
Số dư tại 01/01/2019	1.270.000.000.000	-	(136.331.116.670)	11.893.072.277	201.797.057.917	64.697.294.137	1.412.056.307.661
Tăng trong kỳ	-	-	(85.029.257.818)	6.203.708.583	249.260.341.936	2.695.993.011	173.130.785.712
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	27.507.707.710	2.695.993.011	30.203.700.721
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.203.708.582	-	-	6.203.708.582
Tăng khác	-	-	(85.029.257.818)	1	221.752.634.226	-	136.723.376.409
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	21.519.700.520	68.138.550.017	105.469.488.320
Chia cổ tức	-	-	-	-	9.662.273.905	6.123.518.095	15.785.792.000
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	6.203.708.582	2.944.664.739	9.148.373.321
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	4.248.957.978	2.413.906.484	6.662.864.462
Thường HĐQT, BKS	-	-	-	-	1.164.577.581	620.226.913	1.784.804.494
Giảm khác	-	-	-	-	240.182.474	56.036.233.786	56.276.416.260
Số dư tại 30/06/2019	1.270.000.000.000	-	(221.360.374.488)	18.096.780.860	429.537.699.333	(745.262.869)	1.495.528.842.836

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN/HN

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn góp của Nhà Nước	509.001.000.000	509.001.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	508.000.000.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	252.999.000.000	252.999.000.000
Cộng	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Vốn góp đầu kỳ	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000

5.21 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.804.150.024.905	2.925.230.534.548
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	12.499.611.219
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.211.148.906	-
Doanh thu khác	24.971.550.483	-
Cộng	1.871.332.724.294	2.937.730.145.767
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	2.415.453.582	45.030.404.845
Giảm giá hàng bán	1.385.771.921	2.386.603.436
Hàng bán bị trả lại	346.971.731	-
Doanh thu thuần	1.867.184.527.060	2.890.313.137.486

5.22 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.662.461.030.796	2.399.705.385.768
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	16.255.347.906
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.817.820.261	-
Giá vốn khác	25.028.545.159	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	791.325.820	-
Cộng	1.711.098.722.036	2.415.960.733.674

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.883.361.624	11.183.594.242
Lãi bán các khoản đầu tư	878.621.413	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	164.362.800	224.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	813.115.025	1.302.516.659
Lãi chậm thanh toán	2.437.616.807	3.709.994.050
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.906.542.786	437.969.307
Cộng	10.083.620.455	16.858.074.258

5.24 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lãi tiền vay	49.634.292.941	83.717.133.360
Chiết khấu thanh toán	191.007.488	14.971.106.679
Lỗ chênh lệch tỷ giá	393.018.115	366.354.373
Chi phí tài chính khác	36.780.416	69.827.074
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(1.218.492.232)	-
Cộng	49.036.606.728	99.124.421.486

5.25 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên	13.329.086.047	4.853.638.348
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	667.891.302	387.138.248
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	1.209.264.773	127.724.104
Chi phí khấu hao TSCĐ	254.043.452	88.319.166
Thuế phí và lệ phí	4.266.598	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.952.723.813	150.653.125.163
Chi phí bằng tiền khác	3.112.497.457	2.948.139.211
Xử lý hàng chênh lệch do cân lại	96.195.175	3.106.709.297
Cộng	71.625.968.617	162.164.793.537

5.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	32.218.400.920	38.027.935.583
Chi phí vật liệu quản lý	421.467.679	488.667.084
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.006.147.690	674.496.551
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.910.627.020	4.590.400.933
Thuế phí và lệ phí	961.938.332	825.751.053
Phân bổ lợi thế thương mại	3.124.056.642	8.646.643.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.428.754.273	46.148.687.863
Chi phí bằng tiền khác	10.411.806.497	13.325.816.116
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	(22.809.446)
Cộng	62.483.199.053	112.705.589.647

5.27 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	109.090.909	109.090.909
Thu nhập từ bán xăng, dầu, điện và dịch vụ khoan bản mìn	11.593.720.889	17.719.906.077
Tiền phạt thu được	693.953.294	-
Các khoản khác	3.494.619.170	8.248.433.931
Cộng	15.891.384.262	26.077.430.917
<i>Chi phí khác</i>		
Chi phí từ bán xăng, dầu, điện và dịch vụ khoan bản mìn	10.915.697.325	16.947.925.367
Các khoản bị phạt	1.400.000	174.046.540
Các khoản khác	1.125.290.852	5.312.008.935
Cộng	12.042.388.177	22.433.980.842
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	3.848.996.085	3.643.450.075

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.507.707.710	72.010.562.820
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.507.707.710	72.010.562.820
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	127.000.000	127.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	217	567

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Các bên liên quan

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Thu nhập từ thù lao, lương, thưởng và các khoản khác	2.332.157.354	4.638.318.864
Giao dịch các bên liên quan			
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Giao dịch bán			
Công ty Cổ phần Vitaly	Công ty liên kết	Bán vật liệu	15.292.784.430
Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh	Công ty liên kết	Thuê văn phòng	2.400.000.000
Giao dịch khác			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	Nhà đầu tư	Trả tiền cổ tức	25.400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Kinh Doanh Vật Liệu Xây Dựng Fico	Đầu tư khác	Hoàn tiền vốn góp	-
Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fico Tây Ninh	Đầu tư khác	Cổ tức được chia	81.315.000.000
Công ty Cổ phần Vitaly	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.950.000.000
		Nhận tiền bán cổ phần	250.000.000
		Góp vốn	-
			2.365.552.320



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.1 Các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư các bên liên quan**

Bên liên quan	Nội dung	Tính chất giao dịch	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Công ty Cổ phần Vitaly	Phải thu khác	Vốn điều lệ	20.579.214.440	20.579.214.440
	Phải thu khác	Bán cổ phần	-	30.513.493
	Phải thu khác	Nợ trước cổ phần hóa	4.902.757.195	5.072.243.702
	Phải thu khách hàng	Tiền bán hàng	20.282.284.989	25.121.066.211
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh	Phải thu khác	Nợ trước cổ phần hóa	4.003.341.147	6.503.341.147
Công ty Cổ phần Havali Fico	Phải thu khác	Nợ trước cổ phần hóa	5.184.348.069	5.184.348.069
	Phải thu khác	Phải thu cho vay	277.948.366	277.948.366
Công ty Cổ phần Bé tông FiCO Pan - United	Phải thu khách hàng	Tiền bán hàng	13.675.780.760	13.675.780.760
	Đầu tư dài hạn	Phải thu cho vay	9.054.000.000	9.054.000.000
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ cao	Phải thu khách hàng	Tiền bán hàng	146.801.280	146.801.280
	Trả trước cho người bán	Mua hàng	27.976.650	27.976.650
	Phải thu khác	Nợ trước cổ phần hóa	21.196.748	21.196.748
Công ty Cổ phần BT20-Cừu Long	Phải thu khác	Chi phí quản lý dự án	8.210.292.645	8.210.292.645
	Trả trước cho người bán	Mua hàng	22.659.000.000	22.634.727.400
Công ty Cổ phần Đầu tư FiCO	Phải thu khác	khác	12.444.956.893	12.444.956.893
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây Dựng Fico	Phải thu khác	Phải thu cổ tức	1.830.040.000	1.830.040.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Phải thu khác	Dự án FiCO Tower	22.935.400.945	22.935.400.945
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	Phải thu khác	Lãi cho vay	7.923.054.795	9.923.054.795
Số dư phải trả và phải trả khác các bên liên quan			30/06/2019	01/01/2019
Bên liên quan	Nội dung	Tính chất giao dịch	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Phải trả khác	Lãi vay	4.147.916.667	4.147.916.667
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Phải trả khác	Dự án FiCO Tower	55.050.584.932	55.050.584.932
Công ty Cổ phần BT20-Cừu Long	Phải trả khác	khác	809.665.911	809.665.911

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2019 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2019 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị ghi số	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	193.698.105.067	184.101.614.749
Phải thu khách hàng và phải thu khác	655.781.673.675	932.331.771.945
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.647.905.479	82.131.500.000
Tài sản thuê tài chính	670.927.201	-
Đầu tư tài chính dài hạn khác	81.918.929.958	61.002.948.678
Cộng	1.017.717.541.380	1.259.567.835.372
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.307.486.834.612	1.295.080.155.577
Phải trả người bán và phải trả khác	734.800.380.599	442.956.877.131
Chi phí phải trả	18.089.586.367	12.202.989.004
Cộng	2.060.376.801.578	1.750.240.021.712

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, Tổng Công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, Công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

110
G
H
.T
E
A N

100000
CÔNG TY
XÂY DỰNG
SỐ 1
CÔNG TY
CỔ PHẦN
HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

Tại 30/06/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	650.451.850.652	84.348.529.947	734.800.380.599
Chi phí phải trả	18.089.586.367	-	18.089.586.367
Các khoản vay	1.260.361.945.356	47.124.889.256	1.307.486.834.612
Cộng	1.928.903.382.375	131.473.419.203	2.060.376.801.578
Tại 01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	376.764.259.244	66.192.617.887	442.956.877.131
Chi phí phải trả	12.202.989.004	-	12.202.989.004
Các khoản vay	1.290.080.155.577	5.000.000.000	1.295.080.155.577
Cộng	1.679.047.403.825	71.192.617.887	1.750.240.021.712

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Tại 30/06/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	193.698.105.067	-	193.698.105.067
Phải thu khách hàng và phải thu khác	623.047.666.660	32.734.007.015	655.781.673.675
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.075.481.180	-	97.075.481.180
Tài sản thuê tài chính	-	670.927.201	670.927.201
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	81.918.929.958	81.918.929.958
Cộng	913.821.252.907	115.323.864.174	1.029.145.117.081
Tại 01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	184.101.614.749	-	184.101.614.749
Phải thu khách hàng và phải thu khác	886.104.133.871	46.227.638.074	932.331.771.945
Đầu tư tài chính ngắn hạn	82.131.500.000	-	82.131.500.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	61.002.948.678	61.002.948.678
Cộng	1.152.337.248.620	107.230.586.752	1.259.567.835.372

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 đã được soát xét.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập



Hoàng Văn Vững

Kế toán trưởng



Lê Thái Hiệp

Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

 Hồ Đình Chuẩn

